



CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Bà Đào Thị Lan Anh	Thành viên (từ ngày 24/06/2025)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 17/02/2025)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 30063.1/2025/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THỦY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352.391.341.026	326.870.618.332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	65.266.008.500	105.144.995.918
1. Tiền	111		65.266.008.500	105.144.995.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.733.000.000	1.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.733.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.820.200.331	105.103.395.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	102.632.102.481	89.251.144.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.005.535.624	3.737.790.952
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	73.735.502.967	21.147.867.882
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(9.552.940.741)	(9.033.408.076)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	102.486.613.928	110.606.782.541
1. Hàng tồn kho	141		102.486.613.928	110.606.782.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.085.518.267	4.315.444.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	7.596.221.014	3.439.720.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.226.973	39.980.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	448.070.280	835.743.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.520.496.740	161.139.809.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.230.739.057	114.915.510.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	105.682.519.777	109.300.039.650
- Nguyên giá	222		218.537.197.984	219.436.513.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.854.678.207)	(110.136.473.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.548.219.280	5.615.470.426
- Nguyên giá	228		6.765.326.300	6.765.326.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.217.107.020)	(1.149.855.874)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.368.181.818	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.368.181.818	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	32.000.000.000	32.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.000.000.000	32.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.921.575.865	27.043.526.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	8.921.575.865	14.224.299.818
2. Lợi thế thương mại	269	4.12	-	12.819.226.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506.911.837.766	500.829.654.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.930.116.729	157.830.643.596
I. Nợ ngắn hạn	310		144.482.191.412	153.676.974.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	40.067.784.071	45.336.752.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.028.124.535	5.856.222.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.423.931.401	9.904.862.939
4. Phải trả người lao động	314		1.140.985.578	1.637.418.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	735.500.000	1.350.185.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	7.663.466.418	6.029.587.754
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	85.843.694.371	81.983.239.211
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		3.447.925.317	4.153.669.002
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	10.000.000	250.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	1.783.027.206	1.325.157.775
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.11	1.654.898.111	2.578.081.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.981.721.037	342.999.011.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	358.981.721.037	342.999.011.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.639.592.181	33.909.777.982
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.103.303.194	729.814.199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(13.808.243.727)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.103.303.194	14.538.057.926
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.614.610.207	32.735.203.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		506.911.837.766	500.829.654.995

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	149.575.837.654	145.160.942.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	21.817.844.011	34.218.467.229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127.757.993.643	110.942.475.296
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	75.858.799.314	61.122.496.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.899.194.329	49.819.978.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	12.343.344.442	15.931.358
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.751.415.092	2.095.690.292
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.751.415.092	2.095.690.292
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	33.299.377.823	33.129.143.932
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	11.934.404.389	10.687.699.394
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.257.341.467	3.923.376.633
12. Thu nhập khác	31	5.8	445.317.574	652.850.000
13. Chi phí khác	32	5.9	124.399.135	142.197.457
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		320.918.439	510.652.543
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.578.259.906	4.434.029.176
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	720.171.809	117.836.857
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(923.182.996)	(666.514.355)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		16.781.271.093	4.982.706.674
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.103.303.194	4.033.768.238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		677.967.899	948.938.436
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	583	146
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	530	146

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.578.259.906	4.434.029.176
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		5.115.330.332	6.063.397.714
- Các khoản dự phòng	03		1.159.373.355	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.377.823.096)	10.390.227
- Chi phí lãi vay	06		2.751.415.092	2.095.690.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.226.555.589	12.603.507.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.015.325.594)	(43.068.143.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.935.267.056	422.482.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.279.539.966)	(3.370.127.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.125.359.434	(3.006.142.103)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.751.415.092)	(2.095.690.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.174.401.782)	(117.836.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	379.163.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.933.500.355)	(38.252.787.761)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.411.666.400)	(277.236.074)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.000.000)	(6.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		-	3.400.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.152.463.113	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.391.633	15.931.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.736.188.346	(2.861.304.716)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	104.871.398.671	84.373.696.396
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(100.553.074.080)	(89.986.546.585)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		4.318.324.591	(5.612.850.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.878.987.418)	(46.726.942.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105.144.995.918	93.083.553.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		65.266.008.500	46.356.611.008

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán HAD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 81 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital (Công ty con đến ngày 09/01/2025)	Hà Nội	90,00	90,00	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

Các Đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sơn Miền Bắc	Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính/ Kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua giữa niên độ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chương trình phần mềm, quyền sử dụng đất

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa, chi phí quảng cáo, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.913.934.279	6.130.930.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.352.074.221	99.014.065.906
	65.266.008.500	105.144.995.918

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.733.000.000	1.733.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.733.000.000	1.733.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	1.733.000.000	1.733.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000

(i) Phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc lãi suất 4,8%. Khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và khoản tiền gửi ngân hàng Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn 12 tháng có giá trị là 33.000.000 VND với lãi suất 6,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
4.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Các khoản đầu tư khác	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	-	(i)	32.000.000.000	(i)
	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Original Paint Maker	15.527.756.837	17.086.256.786
Cửa hàng Xuân An	2.660.252.162	2.660.252.162
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera-Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	2.436.781.653	-
Công ty Cổ phần S'Capital	2.159.770.327	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	1.493.503.660	-
Nhà phân phối Thủy Minh	1.312.963.271	1.712.636.970
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	962.693.601	-
Nhà phân phối Tuấn Dương	960.019.500	960.019.500
Công ty TNHH Hiệp Thuận Phát Gia Lai	579.955.021	1.218.446.386
Phải thu khách hàng khác	74.538.406.449	65.613.533.112
	102.632.102.481	89.251.144.916

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Original Paint Maker	3.700.000.000	-
Oliver Y Battle S.A.U	830.876.744	830.876.744
Công ty TNHH Solid Tech	271.253.198	271.253.198
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.203.405.682	2.635.661.010
	8.005.535.624	3.737.790.952

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	53.106.081.011	-	19.563.279.105	-
Ký cược, ký quỹ	10.233.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	10.396.421.956	-	1.581.588.777	-
	73.735.502.967	-	21.147.867.882	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Nhà phân phối Thịnh Hoàng Gia	Trên 3 năm	338.451.896	(338.451.896)	Trên 3 năm	338.451.896	(338.451.896)
Đại lý Doanh Deo	Từ 2-3 năm	440.594.062	(308.415.843)		440.594.062	-
Nhà phân phối Hà Chương	Từ 2-3 năm	418.202.646	(292.741.852)		418.202.646	-
Nhà phân phối Tùng Khoa	Từ 2-3 năm	399.489.080	(279.642.356)		399.489.080	-
Dự án Anh Dũng	Trên 3 năm	304.733.154	(304.733.154)	Trên 3 năm	304.733.154	(304.733.154)
Cửa hàng Thành Đạt	Trên 3 năm	303.078.085	(303.078.085)	Trên 3 năm	303.078.085	(303.078.085)
Hộ kinh doanh Biện Văn Quảng	Trên 3 năm	243.881.621	(243.881.621)	Trên 3 năm	243.881.621	(243.881.621)
Nhà phân phối Sơn Hải	Từ 2-3 năm	191.978.781	(134.385.147)		191.978.781	-
Nhà phân phối Hoa Hùng	Trên 3 năm	155.388.822	(155.388.822)	Trên 3 năm	155.388.822	(155.388.822)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	7.254.016.889	(7.192.221.965)	Trên 3 năm	8.533.698.269	(7.687.874.498)
		10.049.815.036	(9.552.940.741)		11.329.496.416	(9.033.408.076)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	64.865.023.932	-	67.763.578.655	-
Công cụ dụng cụ	2.566.827.752	-	3.389.588.359	-
Chi phí SXKD dở dang	16.307.423.806	-	14.310.154.203	-
Thành phẩm	16.553.687.775	-	20.747.952.010	-
Hàng hóa	2.193.650.663	-	4.395.509.314	-
	102.486.613.928	-	110.606.782.541	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	802.873.785	443.410.743
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.793.347.229	2.996.309.466
	7.596.221.014	3.439.720.209

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	681.818.182	818.181.818
Chi phí lắp đặt bảng biểu	2.802.295.982	304.949.500
Các khoản khác	5.437.461.701	13.101.168.500
	8.921.575.865	14.224.299.818

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	73.590.110.817	99.045.205.591	46.059.076.959	710.420.002	31.700.000	219.436.513.369
Tăng trong kỳ	-	655.026.800	2.456.248.218	149.600.000	-	3.260.875.018
- Mua trong kỳ	-	655.026.800	2.456.248.218	149.600.000	-	3.260.875.018
Giảm trong kỳ	-	-	(1.367.618.000)	-	-	(1.367.618.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.367.618.000)	-	-	(1.367.618.000)
- Giảm khác do điều chỉnh hợp nhất	(1.944.041.494)	-	(848.530.909)	-	-	(2.792.572.403)
Số cuối kỳ	71.646.069.323	99.700.232.391	46.299.176.268	860.020.002	31.700.000	218.537.197.984
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	14.261.174.652	61.379.555.624	33.848.492.481	615.550.962	31.700.000	110.136.473.719
Tăng trong kỳ	976.275.186	1.982.181.179	2.024.273.154	65.349.667	-	5.048.079.186
- Khấu hao trong kỳ	976.275.186	1.982.181.179	2.024.273.154	65.349.667	-	5.048.079.186
Giảm trong kỳ	-	-	(1.112.096.654)	-	-	(2.329.874.698)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.112.096.654)	-	-	(1.112.096.654)
- Giảm khác do điều chỉnh hợp nhất	(885.436.657)	-	(332.341.387)	-	-	(1.217.778.044)
Số cuối kỳ	14.352.013.181	63.361.736.803	34.428.327.594	680.900.629	31.700.000	112.854.678.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	59.328.936.165	37.665.649.967	12.210.584.478	94.869.040	-	109.300.039.650
- Tại ngày cuối kỳ	57.294.056.142	36.338.495.588	11.870.848.674	179.119.373	-	105.682.519.777

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025: 83.888.521.354 VND (tại ngày 31/12/2024 là 73.394.913.591 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2025: 9.251.565.770 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.188.329.218 VND)

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
Số cuối kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.109.643.874	40.212.000	1.149.855.874
Tăng trong kỳ	67.251.146	-	67.251.146
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	67.251.146	-	67.251.146
Số cuối kỳ	1.176.895.020	40.212.000	1.217.107.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	5.480.968.140	-	5.615.470.426
- Tại ngày cuối kỳ	5.548.219.280	-	5.548.219.280

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 40.212.000 VND, tại 31/12/2024 là 40.212.000 VND.

4.11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.654.898.111	2.578.081.107
	1.654.898.111	2.578.081.107

4.12. Lợi thế thương mại

	<i>Lợi thế thương mại</i> VND	<i>Cộng</i> VND
NGUYÊN GIÁ		-
Số dư đầu kỳ	25.638.453.539	25.638.453.539
Giảm do bán công ty con	(25.638.453.539)	(25.638.453.539)
Số dư cuối kỳ	-	-
PHÂN BỐ LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	12.819.226.770	12.819.226.770
Giảm trong kỳ	(12.819.226.770)	(12.819.226.770)
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	12.819.226.769	12.819.226.769
Tại ngày cuối kỳ	-	-

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	8.667.337.240	8.667.337.240	12.630.929.445	12.630.929.445
Công ty Cổ phần Hanoitech Việt Nam	4.460.000.000	4.460.000.000	4.599.760.000	4.599.760.000
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	3.927.541.117	3.927.541.117	2.543.152.791	2.543.152.791
Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	2.049.508.567	2.049.508.567	1.614.008.567	1.614.008.567
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	980.256.000	980.256.000	1.073.117.760	1.073.117.760
Công ty TNHH MTV Bao bì & Thương mại Quang Huy	196.218.850	196.218.850	414.259.750	414.259.750
Các đối tượng khác	19.786.922.297	19.786.922.297	22.461.524.638	22.461.524.638
	40.067.784.071	40.067.784.071	45.336.752.951	45.336.752.951

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ kinh doanh cửa hàng trang trí nội thất Hoàn Mỹ	222.636.000	-
Công ty TNHH MTV 3399	187.854.936	187.854.936
Doanh nghiệp tư nhân Minh Triết Phát	3.746	1.112.249.580
Công ty TNHH Đức Trung	223.343	393.297.228
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Trường Thành	-	333.943.201
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đức Mạnh	426.011	29.846.733
Các đối tượng khác	1.616.980.500	3.799.031.116
	2.028.124.535	5.856.222.794

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.311.476.859	-	19.105.950.287	20.718.569.581	4.698.857.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.223.879.206	694.241.021	720.171.809	3.170.401.782	413.169.621	333.761.409
Thuế thu nhập cá nhân	290.796.738	74.536.104	500.674.035	523.186.312	283.003.491	89.255.134
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	78.710.136	66.965.892	291.946.492	299.843.749	28.900.724	25.053.737
	9.904.862.939	835.743.017	20.618.742.623	24.712.001.424	5.423.931.401	448.070.280

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền điện	-	77.251.605
Chi phí thuê kho	-	480.000.000
Các khoản khác	735.500.000	792.933.637
	735.500.000	1.350.185.242

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	3.359.431.850	3.028.001.730
Kinh phí công đoàn	1.009.103.277	970.065.617
Bảo hiểm xã hội	432.187.032	774.632.139
Tạm ứng	93.963.556	220.499.490
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	791.248.076	-
Phải trả thù lao HĐQT	108.000.000	354.700.000
Các khoản phải trả khác	1.869.532.627	681.688.778
	7.663.466.418	6.029.587.754

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ ký cược	10.000.000	250.430.120
	10.000.000	250.430.120

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	80.736.236.543	80.736.236.543	103.553.398.671	99.864.740.760	84.424.894.454	84.424.894.454
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (1)	13.004.134.068	13.004.134.068	20.204.775.646	17.168.869.096	16.040.040.618	16.040.040.618
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	11.403.543.982	11.403.543.982	4.333.823.217	11.403.543.982	4.333.823.217	4.333.823.217
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (3)	38.861.718.482	38.861.718.482	63.383.826.313	53.825.487.671	48.420.057.124	48.420.057.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (4)	17.466.840.011	17.466.840.011	15.630.973.495	17.466.840.011	15.630.973.495	15.630.973.495
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2)	1.247.002.668	1.247.002.668	-	-	1.418.799.917	1.418.799.917
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	81.983.239.211	81.983.239.211	103.553.398.671	99.864.740.760	85.843.694.371	85.843.694.371

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

- (1) Số dư phần ảnh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4729252/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đồng Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 11/09/2024, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Vần Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (2) Số dư phần ảnh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/ĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 và Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi, bổ sung hợp đồng số SHBHNC/ĐTD/806400003488/02 ngày 15/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đồng Á và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2026, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Số dư khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Hà Nội phần ảnh khoản vay theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng vay hạn mức số 276/2025-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đồng Á và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 09/01/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhỉnh hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhãn Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 259/2024-HĐCVHM/NHCT131-BCVN ký ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16/12/2024 đến hết ngày 30/06/2025. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 417-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

18/06/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thúy Nga và ông Nguyễn Quốc Quyền-bên liên quan với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội.

- Chứng từ LC số 0131L2500336 ký ngày 27 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. Tổng số tiền LC là 7.965.264.291 VND, thời hạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 27 tháng 10 năm 2025.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 245/2024-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 14/11/2024 đến 30/06/2025, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 913, thuộc địa chỉ xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, xe ô tô con nhãn hiệu Huyndai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là 14.034.651.413 VND.

- (4) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/HM/VBCBD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 01/12/2025, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khoản nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	2.572.160.443	2.572.160.443	1.318.000.000	688.333.320	3.201.827.123	3.201.827.123
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (5)	639.216.000	639.216.000	-	196.000.000	443.216.000	443.216.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	1.264.000.000	1.264.000.000	330.000.000	228.999.986	1.365.000.014	1.365.000.014
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An (7)	177.000.000	177.000.000	-	135.000.000	42.000.000	42.000.000
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (8)	491.944.443	491.944.443	-	128.333.334	363.611.109	363.611.109
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (9)	-	-	988.000.000	-	988.000.000	988.000.000
	2.572.160.443	2.572.160.443	1.318.000.000	688.333.320	3.201.827.123	3.201.827.123
<u>Trong đó:</u>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	1.247.002.668	1.247.002.668			1.418.799.917	1.418.799.917
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.247.002.668	1.247.002.668			1.418.799.917	1.418.799.917
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (5)	392.002.667	392.002.667			392.000.000	392.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (6)	421.333.333	421.333.333			531.333.250	531.333.250
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An (7)	177.000.000	177.000.000			42.000.000	42.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (8)	256.666.668	256.666.668			256.666.667	256.666.667
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (9)	-	-			196.800.000	196.800.000
	1.325.157.775	1.325.157.775			1.783.027.206	1.783.027.206

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(5) Số dư khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đồng Hà Nội phản ánh khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 405/2024/HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating ViệtNam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Hà Nội. Số tiền vay là 307.300.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Toyota Vios 1.5E MT số máy 2NRY135833 phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp tài sản số 404/2024- HĐĐĐ/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Hăng sơn Đồng Á và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

(6) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:

- Hợp đồng cho vay số HAN/000052/25 ngày 16/04/2025 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating ViệtNam và Ngân hàng TNHH MTV Public Vietnam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức vay tối đa là 330.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 8.9%/năm trong vòng 1 năm đầu tiên, 3.5%/năm + lãi suất tiền gửi VNĐ kỳ hạn 18 tháng kể từ năm thứ hai trở đi. Mục đích vay để Tài trợ/Bồi hoàn cho việc mua xe ô tô Huyndai Mighty N250SL. Phương thức đảm bảo: Phương tiện giao thông, giấy tờ sở hữu được cấp trên "Hợp đồng mua bán xe ô tô" số 0272/HĐMB-HBV/2025 ngày 29/03/2025 được ký giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Bắc Việt và Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 302.500.502 VND.
- Hợp đồng vay số HAN/000267/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating ViệtNam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 419.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Mitsubishi Triton GLX 4x2 AT phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000267/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
- Hợp đồng vay số HAN/000268/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating ViệtNam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 455.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Toyota Hilux 4x2 AT CE GUN135-DTTSXU phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000268/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
- Hợp đồng vay số HAN/000280/24 ký ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating ViệtNam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 390.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Ford Ranger XLS 6AT 4x2 2.0L phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000268/24 ký ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

- (7) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty. Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là 42.000.000 VND.
- (8) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTD ngày 30/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số tiền vay 770.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 năm, lãi suất vay là 7,5%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong khoảng thời gian 30 tháng tiếp theo, mục đích vay để mua xe ô tô mới 100% hiệu SUBARU FORESTER, tài sản bảo đảm là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTC ngày 30/10/2023, hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDBL ngày 30/10/2023. Số dư tại thời điểm 30/06/2025 là 363.611.109 VND.
- (9) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 14/05/2025 và giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, số tiền vay 988.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất vay trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con BYU SEALION 8 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 017/BCQN/HĐMB/2025 ngày 18/04/2025 giữa Công ty và Công ty CP Bitcar Quảng Ninh. Tài sản thế chấp là Xe ô tô con BYU SEALION 8 được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị thế chấp là 1.426.363.636 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(13.808.243.727)	32.351.936.822	328.077.686.532
Tăng trong năm trước	-	-	-	14.538.057.926	383.266.941	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	14.538.057.926	383.266.941	14.921.324.867
Số dư cuối năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	729.814.199	32.735.203.763	342.999.011.399
Số dư đầu kỳ này	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	729.814.199	32.735.203.763	342.999.011.399
Tăng trong kỳ	-	-	729.814.199	16.103.303.194	1.170.654.520	18.003.771.913
- Lãi trong kỳ	-	-	-	16.103.303.194	677.967.899	16.781.271.093
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	729.814.199	-	-	729.814.199
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	492.686.621	492.686.621
Giảm trong kỳ	-	-	-	(729.814.199)	(1.291.248.076)	(2.021.062.275)
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	(729.814.199)	-	(729.814.199)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(791.248.076)	(791.248.076)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	(375.454.545)	34.639.592.181	16.103.303.194	32.614.610.207	358.981.721.037

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HĐA/NQ- ĐHCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2025.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Cổ đông khác	213.893.350.000	77,50%	213.893.350.000	77,50%
	275.999.670.000	100,00%	275.999.670.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	27.599.967
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	729.814.199	(13.808.243.727)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	16.103.303.194	4.033.768.238
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	16.833.117.393	(9.774.475.489)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	(729.814.199)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	16.103.303.194	(9.774.475.489)

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

4.20.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	200,53	200,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	112.092.157.702	118.556.611.685
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	22.833.687.154	8.803.803.247
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	13.239.992.798	17.800.527.594
Doanh thu khác	1.410.000.000	-
	149.575.837.654	145.160.942.525

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	21.270.819.906	33.145.693.389
Hàng bán bị trả lại	547.024.105	1.072.773.840
	21.817.844.011	34.218.467.229

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ sản xuất kinh doanh sơn	51.941.599.804	48.180.510.888
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	13.643.350.484	5.646.744.469
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	8.994.355.855	-
Giá vốn khác	1.279.493.171	7.295.241.047
	75.858.799.314	61.122.496.403

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.391.633	15.931.358
Lãi bán các khoản đầu tư	12.314.952.809	-
	12.343.344.442	15.931.358

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.751.415.092	2.095.690.292
	2.751.415.092	2.095.690.292

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.243.061.927	9.860.666.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.549.544.822	4.404.480.499
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	3.596.840.650	5.180.723.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.662.165.800	8.595.857.524
Chi phí khác bằng tiền	6.247.764.624	5.087.416.671
	33.299.377.823	33.129.143.932

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.506.623.476	5.751.772.171
Chi phí vật liệu quản lý	-	123.835.997
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	684.028.378	296.880.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.335.250	924.990.371
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.281.922.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.948.926	541.752.717
Chi phí bằng tiền khác	2.170.095.004	1.766.544.696
Chi phí dự phòng	1.159.373.355	-
	11.934.404.389	10.687.699.394

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	34.478.654	50.000.000
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	290.000.000	50.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	(255.521.346)	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, đồ dùng	173.125.000	230.850.000
Thu nhập khác	237.713.920	372.000.000
	445.317.574	652.850.000

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	56.260.402	31.499.353
Lỗi từ thanh lý tài sản	-	76.321.585
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	2.624.582.492
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	2.700.904.077
Chi phí khác	68.138.733	34.376.519
	124.399.135	142.197.457

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành	720.171.809	117.836.857
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	720.171.809	117.836.857

5.11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(923.182.996)	(666.514.355)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(923.182.996)	(666.514.355)
Tổng Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(923.182.996)	(666.514.355)

5.12. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.103.303.194	4.033.768.238
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.103.303.194	4.033.768.238
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	27.599.967	27.599.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	583	146
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	2.759.996	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	530	146

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.242.688.125	68.348.131.238
Chi phí nhân công	22.011.445.498	19.860.752.136
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	736.222.048	525.375.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.115.330.332	6.063.397.714
Chi phí trích lập dự phòng	1.159.373.355	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.055.330.840	9.772.060.494
Chi phí khác bằng tiền	8.621.399.710	9.915.025.101
Tổng	125.941.789.908	114.484.742.133

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	104.871.398.671	84.373.696.396
	104.871.398.671	84.373.696.396

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	100.553.074.080	89.986.546.585
	100.553.074.080	89.986.546.585

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị các thành Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	425.802.667	424.489.283
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/02/2025)	211.965.278	391.520.492
Bà Phạm Thị Kim Liên	Phó Giám đốc công ty con	191.671.320	193.108.671
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	100.000.000	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	60.000.000	-
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên	60.000.000	60.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tạm ứng	1.901.777.272	3.774.001.841
Ông Nguyễn Văn Sơn	Hoàn ứng	1.901.777.272	137.193.823
Bà Phạm Thị Kim Liên	Tạm ứng	377.780.584	41.011.000
Bà Phạm Thị Kim Liên	Hoàn ứng	317.442.092	43.010.900

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bà Phạm Thị Kim Liên	Tạm ứng	1.831.808.185	1.771.469.693

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với cá bên liên quan khác.

7.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

